

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 식품위생법 시행규칙 [별지 제37호서식] <개정 2024. 7. 3.>
■ Thông tư hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm [Mẫu đính kèm số 37] <Sửa đổi 2023. 7. 3.>

식품 영업 신고서

ĐƠN KHAI BÁO KINH DOANH THỰC PHẨM

※ 뒤쪽의 구비서류와 신고안내, 유의사항을 읽고 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표를 합니다. (앞쪽)
※ Vui lòng đọc về các hồ sơ cần thiết, hướng dẫn đăng ký, nội dung lưu ý trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng. (Mặt trước)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	발급일 Ngày cấp	처리기간 Thời gian xử lý	즉시 Ngay lập tức
----------------------	-----------------------	-----------------	-------------------------	--------------------

신고인 Người khai báo	성명(법인은 법인 명칭 및 대표자의 성명) Họ tên (tên pháp nhân và họ tên người đại diện đối với pháp nhân)	주민(법인)등록번호 Số chứng minh thư Hàn (pháp nhân)
	주소(법인은 주된 사무소의 소재지) Địa chỉ (địa chỉ trụ sở chính đối với pháp nhân)	전화번호 Số điện thoại

신고사항 Nội dung đăng ký	명칭(상호) Tên gọi (tên thương mại)	전화번호 Số điện thoại
	영업의 종류	
	Loại hình kinh doanh	
	[] 즉석판매제조·가공업	[] 집단급식소 식품판매업
	[] Ngành sản xuất, chế biến, kinh doanh tại chỗ	[] Ngành kinh doanh thực phẩm bếp ăn tập thể
	[] 식품운반업	[] 기타식품판매업
	[] Ngành vận chuyển thực phẩm	[] Ngành kinh doanh thực phẩm khác
	[] 식품소분업	[] 식품냉동·냉장업
	[] Ngành đóng gói lẻ thực phẩm	[] Ngành đông lạnh và làm lạnh thực phẩm
	[] 식용얼음판매업	[] 용기·포장지제조업
	[] Ngành kinh doanh đã dùng cho thực phẩm	[] Ngành sản xuất bao bì đồ đựng
	[] 식품자동판매기영업	[] 용기류제조업
	[] Ngành kinh doanh máy bán thực phẩm tự động	[] Ngành sản xuất đồ đất nung
	[] 유통전문판매업	[] 휴게음식점영업
	[] Ngành kinh doanh chuyên phân phối	[] Ngành kinh doanh nhà hàng quy mô nhỏ
	영업장의 면적: 건물 내부 장소 [m ²] 건물 외부 장소 [m ²]	
	Diện tích địa điểm kinh doanh: Vị trí bên trong tòa nhà [m ²] Vị trí bên ngoài tòa nhà [m ²]	
	영업장의 소재지:	
	Địa chỉ địa điểm kinh doanh:	
	※ 건물 외부 장소의 면적은 「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 자가 해당 외부 장소에서 음식류 등을 제공하는 경우만 적습니다.	
	※ Chỉ những người dự định kinh doanh nhà hàng quy mô nhỏ theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 “Nghị định hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm”, kinh doanh nhà hàng thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung c) điều khoản trên cung cấp các loại đồ ăn ở địa điểm bên ngoài cần điền diện tích vị trí bên ngoài tòa nhà.	
	※ 음식판매자동차를 사용하여 휴게음식점영업 또는 제과점영업을 하려는 경우에는 그 영업장 면적을 해당 음식판매자동차의 자동차등록번호와 함께 건물 내부 장소에 적고, 해당 영업소의 소재지를 적습니다.	
	※ Nếu dự định kinh doanh nhà hàng quy mô nhỏ hoặc kinh doanh bánh kẹo bằng xe bán đồ ăn, điền diện tích địa điểm địa điểm kinh doanh và số đăng ký xe của xe bán đồ ăn vào Vị trí bên trong tòa nhà và điền địa chỉ địa điểm kinh doanh tương ứng.	

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 것에 동의합니다. * 동의하지 아니하는 경우에는 신청인이 직접 관련 서류를 제출하여야 합니다.
Để xử lý các công việc liên quan đến đơn này, tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra nội dung cán bộ phụ trách xác nhận thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử”. * Nếu không đồng ý, người nộp đơn phải nộp trực tiếp các hồ sơ liên quan.

신고인(대표자)
Người khai báo (người đại diện)

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng
dấu)

신 고 안 내
Hướng dẫn khai báo

<특별자치시장·특별자치도지사·시장·군수·구청장에게 신고를 하여야 하는 업종>

1. 즉석판매제조·가공업
2. 식품운반업
3. 식품소분업
4. 식용얼음판매업
5. 식품자동판매기영업
6. 유통전문판매업
7. 집단급식소 식품판매업
8. 기타식품판매업
9. 식품냉동·냉장업
10. 용기·포장류제조업(자신의 제품을 포장하기 위하여 용기·포장류를 제조하는 경우는 제외)
11. 용기류제조업
12. 휴게음식점영업
13. 일반음식점영업
14. 위탁급식영업
15. 제과점영업

<Các loại hình kinh doanh phải khai báo với Thị trưởng Thành phố tự trị đặc biệt (teukbyeol jachisi), Thống đốc Tỉnh tự trị đặc biệt (teukbyeol jachido), Thị trưởng, Chủ tịch huyện (gun), Chủ tịch quận (gu)>

1. Ngành sản xuất, chế biến, kinh doanh tại chỗ
2. Ngành vận chuyển thực phẩm
3. Ngành đóng gói lẻ thực phẩm
4. Ngành kinh doanh đá dùng cho thực phẩm
5. Ngành kinh doanh máy bán thực phẩm tự động
6. Ngành kinh doanh chuyên phân phối
7. Ngành kinh doanh thực phẩm bếp ăn tập thể
8. Ngành kinh doanh thực phẩm khác
9. Ngành đông lạnh và làm lạnh thực phẩm
10. Ngành sản xuất bao bì đồ đựng (Không bao gồm trường hợp sản xuất bao bì, đồ đựng để đóng gói sản phẩm của chính mình)
11. Ngành sản xuất đồ đất nung
12. Ngành kinh doanh nhà hàng quy mô nhỏ
13. Ngành kinh doanh nhà hàng thông thường
14. Ngành suất ăn công nghiệp
15. Ngành kinh doanh bánh kẹo

유 의 사 항
Nội dung lưu ý

1. 신고한 영업을 폐업하는 때에도 신고를 하여야 합니다.
1. Các doanh nghiệp đã khai báo khi ngừng kinh doanh cũng phải khai báo.
2. 신고를 하여야 하는 업종을 신고를 하지 아니하고 영업을 하는 경우에는 「식품위생법」 제97조제1호에 따라 3년 이하의 징역 또는 3천만원 이하의 벌금을 부과하게 됩니다.
2. Các loại hình kinh doanh thuộc đối tượng phải khai báo nhưng không thực hiện sẽ bị phạt tù tối đa 3 năm hoặc phạt tiền tối đa 30 triệu won theo điểm 1 Điều 97 “Luật Vệ sinh thực phẩm”.
3. 영업신고를 하려는 자는 「식품위생법 시행규칙」 제40조에서 정한 사항 외에 해당 영업신고와 관련된 다음 법령에 위반되거나 저촉되는지 여부를 검토하여야 합니다.
- 「국토의 계획 및 이용에 관한 법률」, 「하수도법」, 「농지법」, 「학교보건법」, 「옥외광고물 등의 관리와 옥외광고 산업 진흥에 관한 법률」, 「하천법」, 「한강수계 상수원수질개선 및 주민지원 등에 관한 법률」, 「물환경보전법」, 「소음·진동관리법」, 「관광진흥법」, 「학원의 설립·운영 및 과외교습에 관한 법률」, 「청소년 보호법」, 「근로기준법」, 「산업집적활성화 및 공장설립에 관한 법률」, 「주차장법」, 「지방세법」 등 그 밖의 관련 법령
3. Người dự định khai báo kinh doanh phải xem xét liệu hoạt động kinh doanh có vi phạm hoặc trái với các luật và quy định liên quan sau đây hay không, bên cạnh các vấn đề được quy định tại Điều 40 “Thông tư hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm”.
- “Luật Quy hoạch và sử dụng đất quốc gia”, “Luật Nước thải”, “Luật Đất nông nghiệp”, “Luật Sức khỏe học đường”, “Luật Quản lý biển quảng cáo ngoài trời và thúc đẩy ngành quảng cáo ngoài trời”, “Luật Sông ngòi”, “Luật Cải thiện chất lượng nước thượng nguồn lưu vực sông Hàn và hỗ trợ người dân, v.v.”, “Luật Bảo tồn môi trường nước”, “Luật Quản lý tiếng ồn và độ rung”, “Luật Xúc tiến du lịch”, “Luật Thành lập và vận hành các trung tâm học thêm và khóa học ngoại khóa”, “Luật Bảo vệ thanh thiếu niên”, “Luật Tiêu chuẩn lao động”, “Luật Tái thiết cụm công nghiệp và thành lập nhà máy”, “Luật Bãi đậu xe”, “Luật Thuế địa phương”, v.v. và các luật liên quan khác.
4. 「식품위생법 시행규칙」 별표 14 제8호가목2)라)에 따라 공동조리장을 사용하는 경우에는 공동으로 사용하는 조리장의 면적을 포함하여 신고하여야 합니다.
4. Trong trường hợp sử dụng bếp chung theo nội dung 2) d) điểm 8 Bảng đính kèm 14 “Thông tư hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm”, phải khai báo diện tích khu vực nấu chung.

210mm×297mm[백상지 80g/㎡(재활용품)]

<p>제출서류 Hồ sơ cần nộp</p>	<p>1. 교육이수증 1부(「식품위생법」 제41조제2항에 따라 미리 교육을 받은 경우만 해당합니다)</p> <p>1. 1 bản Chứng nhận đào tạo (Chỉ áp dụng cho trường hợp đã được đào tạo theo khoản 2 Điều 41 “Luật Vệ sinh thực phẩm”)</p> <p>2. 제조·가공하려는 식품의 유형 및 제조방법 설명서 1부(「식품위생법 시행령」 제21조제2호의 영업만 해당합니다)</p> <p>2. 1 bản Mô tả loại hình thực phẩm và phương pháp sản xuất dự định sản xuất, chế biến (chỉ áp dụng đối với trường hợp kinh doanh theo điểm 2 Điều 21 “Nghị định hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm”)</p> <p>3. 시설사용계약서 1부(식품운반업을 하려는 경우로서 차고 또는 세차장을 임대할 경우만 해당합니다)</p> <p>3. 1 bản Hợp đồng sử dụng cơ sở kinh doanh (chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh vận chuyển thực phẩm và cho thuê nhà xe hoặc nơi rửa xe)</p> <p>4. 「먹는물관리법」에 따른 먹는물 수질검사기관이 발행한 수질검사(시험)성적서 1부(수돗물이 아닌 지하수 등을 먹는 물 또는 식품등의 제조과정이나 식품의 조리·세척 등에 사용하는 경우만 해당합니다)</p> <p>4. 1 bản Kết quả kiểm tra (thử nghiệm) chất lượng nước do cơ quan kiểm tra chất lượng nước uống cấp theo “Luật Quản lý nước uống” (Chỉ áp dụng trong trường hợp sử dụng nước ngầm, v.v.. không phải nước máy trong quá trình sản xuất nước uống, thực phẩm hoặc trong chế biến, rửa thực phẩm.)</p> <p>5. 유선 또는 도선사업 면허증 또는 신고필증 1부(수상구조물로 된 유선장 또는 도선장에 「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 및 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다)</p> <p>5. 1 bản Giấy đăng ký hoặc giấy phép kinh doanh thuyền phà hoặc du thuyền (chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh nhà hàng quy mô nhỏ theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 “Nghị định hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm”, kinh doanh nhà hàng thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung e) điều khoản trên tại bến phà hoặc bến du thuyền là công trình xây dựng trên mặt nước)</p> <p>6. 식품자동판매기의 종류 및 설치장소가 적힌 서류 1부(2대 이상의 식품자동판매기를 설치하고 일련관리번호를 부여하여 일괄 신고를 하는 경우만 해당합니다)</p> <p>6. 1 bản kê khai chủng loại và vị trí lắp đặt máy bán thực phẩm tự động (Chỉ áp dụng trong trường hợp lắp đặt từ 2 máy bán thực phẩm tự động trở lên, có số seri và đăng ký đồng loạt)</p> <p>7. 수상레저사업 등록증 1부(수상구조물로 된 수상레저사업장에서 「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업 및 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다)</p> <p>7. 1 bản Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh giải trí trên mặt nước (Chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh nhà hàng quy mô nhỏ theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 “Nghị định hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm” và kinh doanh bánh kẹo theo nội dung e) điều khoản trên tại địa điểm giải trí trên mặt nước là công trình xây dựng trên mặt nước)</p> <p>8. 「국유재산법 시행규칙」 제14조제3항에 따른 국유재산 사용허가서 1부(국유철도의 정거장시설 또는 군사시설에서 「식품위생법 시행령」 제21조제2호의 즉석판매제조·가공업의 영업, 같은 조 제5호의 식품소분·판매업의 영업, 같은 조 제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다)</p> <p>8. 1 bản Giấy phép sử dụng tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo khoản 3 Điều 14 “Thông tư hướng dẫn Luật Tài sản thuộc sở hữu nhà nước” (Chỉ áp dụng trong trường hợp dự định sản xuất, chế biến, kinh doanh tại chỗ theo điểm 2 Điều 21 “Nghị định hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm”, kinh doanh đóng gói lẻ và phân phối thực phẩm theo điểm 5 điều luật trên, kinh doanh nhà hàng quy mô nhỏ theo nội dung a) điểm 8 điều luật trên, kinh doanh nhà hàng thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung e) điều khoản trên tại nhà ga thuộc sở hữu nhà nước hoặc cơ sở quân sự)</p> <p>9. 해당 도시철도사업자와 체결한 도시철도시설 사용계약에 관한 서류 1부(도시철도의 정거장시설에서 「식품위생법 시행령」 제21조제2호의 즉석판매제조·가공업의 영업, 같은 조 제5호의 식품소분·판매업의 영업, 같은 조 제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 경우만 해당합니다)</p> <p>9. 1 bản tài liệu liên quan đến hợp đồng sử dụng công trình đường sắt đô thị được kí kết với đơn vị kinh doanh đường sắt đô thị liên quan (Chỉ áp dụng trong trường hợp dự định sản xuất, chế biến, kinh doanh tại chỗ theo điểm 2 Điều 21 “Nghị định hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm”, kinh doanh đóng gói lẻ và phân phối thực phẩm theo điểm 5 điều luật trên, kinh doanh nhà hàng quy mô nhỏ theo nội dung a) điểm 8 điều luật trên, kinh doanh nhà hàng thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung e) điều khoản trên tại nhà ga của đường sắt đô thị)</p> <p>10. 예비군식당 운영계약에 관한 서류 1부(군사시설에서 「식품위생법 시행령」 제21조제8호나목의 일반음식점영업을 하려는 경우만 해당합니다)</p> <p>10. 1 bản tài liệu liên quan đến hợp đồng điều hành nhà hàng quân đội dự bị (Chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh nhà hàng thông thường tại cơ sở quân sự theo nội dung b) điểm 8, Điều 21 “Nghị định hướng dẫn Luật Vệ sinh thực phẩm”)</p> <p>11. 영업장과 연결하는 외부 장소를 영업장으로 사용하려는 경우에는 해당 외부 장소에 대해 정당한 사용 권한이 있음을 증명하는 서류(「식품위생법 시행령」 제21조제8호가목의 휴게음식점영업, 같은 호 나목의 일반음식점영업 또는 같은 호 바목의 제과점영업을 하려는 자가 해당 외부 장소에서 음식류 등을 제공하는 경우만 해당합니다)</p> <p>11. Nếu dự định sử dụng một địa điểm bên ngoài liên kết với địa điểm kinh doanh để làm địa điểm kinh doanh, phải có tài liệu chứng minh quyền hạn sử dụng hợp pháp địa điểm bên ngoài đó (chỉ áp dụng trong trường hợp dự định kinh doanh ăn uống, nghỉ ngơi theo nội dung a) điểm 8 Điều 21 “Nghị định Luật Vệ sinh thực phẩm”, kinh doanh ăn uống thông thường theo nội dung b) điều khoản trên hoặc kinh doanh bánh kẹo theo nội dung f) điều khoản trên)</p>	<p>수수료</p> <p>28,000원 (수입인지 또는 수입증지) Lệ phí</p> <p>28.000 Won (tem thuế hoặc tem doanh thu)</p>
-----------------------------------	--	---

7. 「다중이용업소의 안전관리에 관한 특별법」 제9조제5항에 따라 소방본부장 또는 소방서장이 발급하는 안전시설등 완비증명서(「다중이용업소의 안전관리에 관한 특별법 시행령」 제2조제1호가목에 따른 영업을 하려는 경우만 해당합니다)
7. Giấy chứng nhận đầy đủ thiết bị an toàn do Cục trưởng phòng cháy chữa cháy hoặc Trưởng Trung tâm phòng cháy chữa cháy cấp theo khoản 5 Điều 9 “Luật đặc biệt về Quản lý an toàn của các cơ sở kinh doanh phức hợp” (chỉ áp dụng cho các trường hợp dự định kinh doanh theo nội dung a) điểm 1 Điều 2 “Nghị định hướng dẫn Luật đặc biệt về Quản lý an toàn của các cơ sở kinh doanh phức hợp”)

